

Tổng hợp các cấu trúc câu tiếng Anh cơ bản

1. **S + V:** Chủ ngữ thực hiện hành động.
Ví dụ: *He runs.* (Anh ấy chạy.)
2. **S + V + O:** Chủ ngữ thực hiện hành động tác động đến tân ngữ.
Ví dụ: *Mary eats an apple.* (Mary ăn một quả táo.)
3. **S + V + O (indirect) + O (direct):** Tác động đến hai tân ngữ.
Ví dụ: *Sarah sent her friend a postcard.* (Sarah đã gửi cho bạn cô ấy một tấm bưu thiếp.)
4. **S + V + C:** Chủ ngữ dẫn đến một trạng thái hoặc tính chất.
Ví dụ: *The sky turned dark.* (Bầu trời chuyển tối.)
5. **S + V + O + C:** Làm thay đổi trạng thái của tân ngữ.
Ví dụ: *The news made everyone anxious.* (Tin tức khiến mọi người lo lắng.)
6. **S + V + to V:** Hướng đến một mục đích.
Ví dụ: *Jack plans to travel abroad.* (Jack dự định đi du lịch nước ngoài.)
7. **S + V + Adj/Adv:** Mô tả cách thức hành động.
Ví dụ: *She speaks softly.* (Cô ấy nói chuyện nhẹ nhàng.)
8. **S + be + Adj + (that) + S + V:** Bày tỏ cảm xúc hoặc nhận định.
Ví dụ: *I am sure that he will come.* (Tôi chắc chắn rằng anh ấy sẽ đến.)
9. **S + V + too + Adj/Adv + to V:** Quá... để làm gì.
Ví dụ: *He is too tired to work.* (Anh ấy quá mệt để làm việc.)
10. **S + V + Adj/Adv + enough + to V:** Đủ... để làm gì.
Ví dụ: *She is smart enough to solve this problem.* (Cô ấy đủ thông minh để giải quyết vấn đề này.)
11. **S + V + so + Adj/Adv + that + S + V:** Quá... đến nỗi mà.
Ví dụ: *The weather is so cold that we can't go out.* (Trời lạnh đến mức không thể ra ngoài.)
12. **S + V + such + (a/an) + N + that + S + V:** Quá... đến nỗi mà.
Ví dụ: *It's such a difficult exam that few people pass.* (Kỳ thi quá khó đến nỗi ít người qua.)
13. **S + V + Adj/Adv + as + Adj/Adv + as + N/Pronoun:** So sánh bằng.
Ví dụ: *This bag is as expensive as that one.* (Chiếc túi này đắt như chiếc kia.)
14. **S + V + less + Adj/Adv + than + N/Pronoun:** So sánh kém.
Ví dụ: *He runs less quickly than she does.* (Anh ấy chạy chậm hơn cô ấy.)

15. **S + V + N + Adj/Adv + enough + for + N/Pronoun + to V**: Đủ... cho ai làm gì.
Ví dụ: *The room is clean enough for us to stay.* (Phòng đủ sạch để ở lại.)
16. **S + V + so much/many + N + that + S + V**: Quá nhiều... đến mức.
Ví dụ: *She has so many books that she can't read them all.* (Quá nhiều sách đến mức không thể đọc hết.)
17. **S + used to + V**: Đã từng làm gì.
Ví dụ: *I used to visit my grandparents every weekend.* (Từng thăm ông bà mỗi cuối tuần.)
18. **S + be + used to + V-ing/N**: Đã quen với việc gì.
Ví dụ: *They are used to living in a noisy city.* (Họ quen sống ở thành phố ồn ào.)
19. **S + be + likely + to V**: Có khả năng làm gì.
Ví dụ: *She is likely to win the contest.* (Cô ấy có khả năng thắng.)
20. **S + V + while + S + V**: Làm gì trong khi người khác làm gì.
Ví dụ: *He was watching TV while she was cooking.* (Anh ấy xem TV trong khi cô ấy nấu ăn.)
21. **S + may/might + have + V3/V-ed**: Có thể đã làm gì.
Ví dụ: *She might have forgotten her keys.* (Cô ấy có thể quên chìa khóa.)
22. **It + be + possible + to V**: Có thể làm gì.
Ví dụ: *It is possible to finish this project on time.* (Có thể hoàn thành đúng hạn.)
23. **Would you mind + V-ing?**: Bạn có phiền làm gì không?
Ví dụ: *Would you mind opening the window?* (Bạn có phiền mở cửa sổ không?)
24. **S + V + so far**: Đã làm gì đến thời điểm hiện tại.
Ví dụ: *I have read three books so far.* (Tôi đã đọc ba cuốn sách.)
25. **S + happen to + V**: Tình cờ làm gì.
Ví dụ: *I happened to meet an old friend yesterday.* (Tình cờ gặp bạn cũ hôm qua.)
26. **S + would prefer + to V + rather than + V**: Thích cái gì hơn.
Ví dụ: *I would prefer to stay home rather than go out.* (Thích ở nhà hơn đi chơi.)
27. **S + regret + V-ing**: Hối tiếc vì đã làm gì.
Ví dụ: *She regrets not studying harder.* (Cô ấy hối hận vì không học chăm.)

28. **S + keep + V-ing**: Liên tục làm gì.
Ví dụ: *He keeps asking the same question.* (Anh ấy cứ hỏi đi hỏi lại.)
29. **S + consider + V-ing**: Cân nhắc làm gì.
Ví dụ: *They are considering buying a new car.* (Cân nhắc mua xe mới.)
30. **S + fail + to V**: Không làm được gì.
Ví dụ: *She failed to pass the exam.* (Cô ấy trượt kỳ thi.)
31. **It + takes + time + to V**: Mất bao lâu để làm gì.
Ví dụ: *It takes two hours to get to the airport.* (Mất hai tiếng để đến sân bay.)
32. **S + manage + to V**: Xoay sở để làm gì.
Ví dụ: *He managed to fix the car.* (Anh ấy đã sửa được xe.)
33. **S + have difficulty + V-ing**: Gặp khó khăn khi làm gì.
Ví dụ: *She has difficulty understanding this subject.* (Khó hiểu môn học này.)
34. **S + be + about to + V**: Sắp sửa làm gì.
Ví dụ: *They are about to leave.* (Họ sắp đi.)
35. **S + have no choice but to + V**: Không còn lựa chọn nào khác ngoài làm gì.
Ví dụ: *We have no choice but to cancel the trip.* (Phải hủy chuyến đi.)
36. **S + seem + to V**: Có vẻ như làm gì.
Ví dụ: *He seems to know the answer.* (Anh ấy có vẻ biết câu trả lời.)
37. **There is no point in + V-ing**: Làm gì đó cũng vô ích.
Ví dụ: *There is no point in arguing with her.* (Cãi với cô ấy vô ích.)
38. **S + can't help + V-ing**: Không thể không làm gì.
Ví dụ: *She can't help laughing at his joke.* (Không nhịn được cười.)
39. **S + prevent + N + from + V-ing**: Ngăn ai khỏi làm gì.
Ví dụ: *The heavy rain prevented us from going out.* (Mưa lớn ngăn không cho ra ngoài.)
40. **S + insist on + V-ing/N**: Khăng khăng làm gì.
Ví dụ: *He insisted on going alone.* (Anh ấy khăng khăng đi một mình.)
41. **S + depend on + N**: Phụ thuộc vào điều gì.
Ví dụ: *Success depends on hard work.* (Thành công phụ thuộc vào chăm chỉ.)
42. **S + be + good at + V-ing/N**: Giỏi về việc gì.
Ví dụ: *He is good at playing chess.* (Giỏi chơi cờ.)
43. **S + look forward to + V-ing**: Mong đợi làm gì.
Ví dụ: *We look forward to meeting you.* (Mong được gặp bạn.)

44. **S + advise + O + to V:** Khuyên ai làm gì.

Ví dụ: *The doctor advised him to take a rest.* (Bác sĩ khuyên nghỉ ngơi.)

45. **S + promise + to V:** Hứa làm gì.

Ví dụ: *She promised to call me later.* (Cô ấy hứa sẽ gọi lại.)

46. **S + be + tired of + V-ing/N:** Chán ngán với điều gì.

Ví dụ: *She is tired of waiting.* (Cô ấy chán phải chờ đợi.)